

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3		5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138,304,960,487	84,411,006,673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	26,238,214,756	11,992,821,094
1. Tiền	111		13,638,214,756	4,192,821,094
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,600,000,000	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86,039,198,160	31,700,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2	86,039,198,160	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	31,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,377,295,897	31,303,543,566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16,813,959,879	42,244,577,449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		914,633,674	3,187,282,078
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2,000,000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2,905,425
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	3,646,702,344	3,872,023,440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(18,003,244,826)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		3,536,499,850	9,138,293,350
1. Hàng tồn kho	141	4	3,581,316,484	9,138,293,350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(44,816,634)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,113,751,824	276,348,663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135,759,148	114,020,496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		967,475,346	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,517,330	162,328,167
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,558,742,562	82,760,508,552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39,505,000,000	35,018,055,300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	18,055,300
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	39,505,000,000	35,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28,764,080,822	20,390,396,646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	28,130,448,822	19,756,764,646
- Nguyên giá	222		64,379,199,255	54,178,082,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,248,750,433)	(34,421,318,189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228		673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,840,000,000	27,088,952,256
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			9,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7	1,200,000,000	23,862,664,236
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(6,913,711,980)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2	640,000,000	640,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,449,661,740	263,104,350
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		1,449,661,740	263,104,350
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		209,863,703,049	167,171,515,225
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		21,630,465,226	18,438,517,436
I. Nợ ngắn hạn	310		21,630,465,226	18,438,517,436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,480,569,678	8,201,256,895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101,011,477	7,701,477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	795,513,070	1,542,887,024
4. Phải trả người lao động	314		2,167,253,481	2,864,655,312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	76,524,546	466,142,050
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	2,856,948,467	5,076,884,032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8	9,906,153,861	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		246,490,646	278,990,646
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188,233,237,823	148,732,997,789
I. Vốn chủ sở hữu	410		188,233,237,823	148,732,997,789
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,692,992,406	14,692,992,406
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,016,980,776	(16,736,733,972)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,868,227,211	(16,736,733,972)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,148,753,565	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1,746,525,286	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		209,863,703,049	167,171,515,225

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết giải	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	20,965,635,851	24,490,441,902	77,834,975,871	82,027,462,088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	13	20,965,635,851	24,490,441,902	77,834,975,871	82,027,462,088
4. Giá vốn hàng bán	11	14	17,554,122,480	20,421,791,747	60,043,461,026	69,896,056,889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,411,513,371	4,068,650,155	17,791,514,845	12,131,405,199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	2,243,760,108	477,974,414	40,221,019,086	19,658,597,411
7. Chi phí tài chính	22	16	289,675,644	1,388,105,604	1,384,388,604	3,374,693,692
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		259,525,314	-	891,303,632	75,957,259
8. Chi phí bán hàng	25	17	-	36,509,141	-	374,405,492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	2,698,982,341	2,861,711,425	9,695,237,782	16,838,988,949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2,666,615,494	260,298,399	46,932,907,545	11,201,914,477
11. Thu nhập khác	31	19	1,772,352,200	1,763,456,025	2,148,587,572	1,039,194,980
12. Chi phí khác	32	20	921,382,274	1,739,398,942	1,374,328,842	3,258,167,459
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		850,969,926	24,057,083	774,258,730	(2,218,972,479)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,517,585,420	284,355,482	47,707,166,275	8,982,941,998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	(380,099,250)	-	5,665,002,741	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,897,684,670	284,355,482	42,042,163,534	8,982,941,998
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,148,753,565	284,355,482	42,295,638,248	8,982,941,998
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(251,068,895)	-	(853,474,714)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		274	19	2,794	593

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

TRẦN VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Nguyễn Kim Nhung Ngõ



Giám đốc
(Ký, họ tên)

TRẦN VĂN TRƯỜNG
Giám đốc
Công ty Cổ phần Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Trần Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Q4)	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47,707,166,275	8,982,941,998
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,827,432,244	5,286,243,165
- Các khoản dự phòng	03	(24,961,773,440)	9,447,085,954
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36,850)	(31,615,075)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	40,221,019,086	(20,431,769,347)
- Chi phí lãi vay	06	891,303,632	75,957,259
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(5,665,002,741)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60,020,108,206	3,328,843,954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22,716,516,554	11,132,668,270
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,556,976,866	4,057,211,203
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(6,681,706,071)	(3,525,936,696)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,208,296,042)	265,784,525
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(86,039,198,160)	1,485,680,745
- Tiền lãi vay đã trả	14	(891,303,632)	(75,957,259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32,500,000)	(354,142,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,559,402,279)	16,314,151,812
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10,201,116,420)	(2,743,183,809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2,851,806,530
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	31,700,000,000	(31,755,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	32,162,664,236	(9,800,250,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21,303,744,156
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đầu tư	27	(40,221,019,086)	1,142,397,765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,440,528,730	(16,000,485,358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cp, nhập vốn góp của CSH	31	2,000,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	3,536,726,559
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	9,906,153,861	(5,021,824,525)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,541,923,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,364,230,361	(1,485,097,966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	14,245,356,812	(1,171,431,512)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,992,821,094	13,177,989,742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36,850	(13,737,136)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26,238,214,756	11,992,821,094

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



(Handwritten signature)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Nga

GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4.2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

Lợi nhuận gộp kỳ này tăng so với kỳ trước do Công ty đẩy mạnh hoạt động có tỷ lệ lãi gộp cao và giảm hoạt động có tỷ lệ lãi gộp thấp. Ngoài ra, lợi nhuận kỳ này chủ yếu đến từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh và cổ tức nhận được.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty mẹ và công ty con bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của quý này

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty con là Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh có trụ sở chính tại 97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty chỉ có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 97/48 khu phố 5, Đường Số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và công ty con áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2023 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2023 bao gồm Báo cáo tài chính quý 4.2023 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý 4.2023 của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính quý 4 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và công ty con và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.2023 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4.2023 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty mẹ và công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty mẹ và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn

hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Công ty mẹ và công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty mẹ và công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
05 – 20

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	14,650,000	29,412,401
Tiền gửi ngân hàng	13,623,564,756	4,163,408,693
Các khoản tương đương tiền	12,600,000,000	7,800,000,000
Cộng	26,238,214,756	11,992,821,094

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn		31,700,000,000
Trái phiếu	640,000,000	640,000,000
Chứng khoán đầu tư		-
Cộng	640,000,000	32,340,000,000

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành là 26/9/2019, cầm cố cho khoản vay tại cùng ngân hàng. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đều có giá trị ghi sổ bằng giá g

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lãi dự thu	22,335,079	95,324,833
Cty TNHH DV Container Maserco	-	333 311 562
Cty Motachi	-	39,601,000
Cty CP Đầu tư MLU	2,172,942,041	2,682,942,041
Tenglay dry port	-	50,697,200
Tạm ứng	80,338,248	341,553,083
Phải thu khác	1,311,086,976	199,401,601
Ký quỹ, ký cược	60,000,000	129,192,120
Cộng	3,646,702,344	3,872,023,440

4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Hàng mua đang đi trên đường	13,050,000	481,661,150
Nguyên vật liệu	3,389,773,794	6,205,819,617
CCDC	178,492,690	678,244,504
Chi phí SXKD dở dang	-	84,191,880
Thành phẩm	-	1,688,376,199
Cộng	3,581,316,484	9,138,293,350

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	31,261,121,518	2,834,929,936	19,640,309,162	441,722,219	54,178,082,835
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	12,597,980,120	-	-	-	12,597,980,120
Tăng khác	4,691,894,003	615,030,680	2,445,856,366	107,890,008	7,860,671,057
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	78,916,270	-	-	-	78,916,270
Giảm khác	5,795,499,045	1,336,547,952	2,858,141,907	188,429,583	10,178,618,487
Số dư tại 31/12/2023	42,676,580,326	2,113,412,664	19,228,023,621	361,182,644	64,379,199,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	16,725,342,865	2,415,933,398	15,020,182,026	259,859,899	34,421,318,188
Khấu hao trong năm	2,200,914,581	252,782,226	1,294,202,504	35,353,694	3,783,253,005
Tăng khác	4,019,211,948	611,322,569	1,795,914,059	61,890,000	6,488,338,576
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	168,087,187	46,000,000	-	100,284,312	314,371,499
Giảm khác	4,496,193,386	1,339,182,691	2,294,411,760	-	8,129,787,837
Số dư tại 31/12/2023	18,281,188,821	1,894,855,502	15,815,886,829	256,819,281	36,248,750,433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	14,535,778,653	418,996,538	4,620,127,136	181,862,320	19,756,764,647
Số dư tại 31/12/2023	24,395,391,505	218,557,162	3,412,136,792	104,363,363	28,130,448,822

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	633,632,000	40,000,000	673,632,000
Mua trong năm			-
Số dư tại 31/12/2023	633,632,000	40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	0	40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm	0	0	0
Số dư tại 31/12/2023	0	40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	633,632,000	0	633,632,000
Số dư tại 31/12/2023	633,632,000	0	633,632,000

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000 ✓	35,000,000,000 ✓
Đặt cọc tiền thuê đất	4,505,000,000	
Cộng	✓ 39,505,000,000 ✓	35,000,000,000

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	-	214,236
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Macstar Hồ Chí Minh	-	-
Công ty CP Cảng Mípec	-	22,662,450,000
Cty CP Motachi	-	9,500,000,000 ✓
	✓ 1,200,000,000 ✓	✓ 33,362,664,236

8 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<u>Ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần chứng khoán Mirea Assets	9,906,153,861	-
Cộng	✓ 9,906,153,861	-

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT	530,277,654	631,407,157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,518,077	(125,000,000)
Thuế TNCN	155,814,639	(31,003,882)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	54,000,350
Phí, lệ phí phải nộp khác	68,902,700	851,155,232
Cộng	✓ 795,513,070.00	✓ 1,380,558,857

* Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với diện tích như sau:

Vị trí đất

- 173 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

- 8A đường vòng Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, HP

Diện tích thuê

13.547m²

7.904 m²

* Các loại thuế khác:

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	16,524,546	105,830,050
Trợ cấp mất việc	-	-
Chi phí phải trả khác	60,000,000	360,312,000
Cộng	<u>✓ 76,524,546</u>	<u>✓ 466,142,050</u>

11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Kinh phí công đoàn	102,721,325	102,457,442
Bảo hiểm xã hội	139,052,673	322,323,279
Phải trả đặt cọc thuê bãi	-	316,800,000
Cty Tenglay	-	600,136,908
Phải trả cổ tức	-	3,027,949,000
Phải trả khác	2,615,174,469	707,217,403
Cộng	<u>✓ 2,856,948,467</u>	<u>✓ 5,076,884,032</u>

12 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**12.a Tổng doanh thu**

	<u>Quý IV/2023</u> VND	<u>Quý IV/2022</u> VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	15,355,674,722	18,282,091,026
Hoạt động thương mại	1 463 796 490	1,763,962,355
Hoạt động khai thác bãi Container	3,516,689,062	4,225,540,373
Hoạt động khác	629,475,577	218,848,148
Cộng	<u>20,965,635,851</u>	<u>24,490,441,902</u>

12.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:

1 Công ty CP Macstar Hồ Chí Minh	1,420,998,278	-
Cung cấp dịch vụ	-	-
Bán hàng hóa	1,420,998,278	-
2 Công ty CP đầu tư Sao Á D.C	2,790,465,948	4,365,633,807
Cung cấp dịch vụ	2,772,015,948	3,540,000,000
Bán hàng hóa	18,450,000	825,633,807

13 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
13.a Tổng doanh thu		
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	15,355,674,722	18,282,091,026
Hoạt động thương mại	1 463 796 490	1,763,962,355
Hoạt động khai thác bãi Container	3,516,689,062	4,225,540,373
Hoạt động khác	629,475,577	218,848,148
Cộng	20,965,635,851.00 /	24,490,441,902 /

13.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:

1 Công ty CP Macstar Hồ Chí Minh	1,420,998,278	-
Cung cấp dịch vụ	-	-
Bán hàng hóa	1,420,998,278	-
2 Công ty CP đầu tư Sao Á D.C	2,790,465,948	4,365,633,807
Cung cấp dịch vụ	2,772,015,948	3,540,000,000
Bán hàng hóa	18,450,000	825,633,807

14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	12,649,614,793	15,381,166,148
Hoạt động thương mại	1,252,236,817	1,242,418,548
Hoạt động khai thác bãi Container	3,342,550,109	3,690,988,717
Hoạt động khác	309,720,761	107,218,334
Cộng	17,554,122,480 /	20,421,791,747 /

15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Lãi tiền gửi	150,903,148	477,974,414
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	-	-
Lãi do bán các khoản đầu tư	873,256,960	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,219,600,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2,243,760,108 /	477,974,414 /

16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
--------------------	--------------------

Lãi vay phải trả	259 525 314	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Dự phòng tổn thất đầu tư TC		1,388,105,604
Chi phí tài chính khác	30,150,330	
Cộng	289,675,644	1,388,105,604

17 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí nhân viên	-	13,984,400
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	22,524,741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Thuế đất	-	-
Cộng	-	36,509,141

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1 354 768 215	1,788,281,864
Chi phí khấu hao TSCĐ	140 755 821	255,072,093
Chi phí dự phòng		(57,721,131)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467 212 779	256,114,510
Chi phí bằng tiền khác	693 910 443	168,741,610
Trợ cấp		74 147 800
Thuê đất	42 335 083	377,074,679
Cộng	2,698,982,341	2,861,711,425

19 THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	529 050 529	1,759,982,456
Thu nhập khác	1 243 301 671	3,473,569
Cộng	1,772,352,200	1,763,456,025

Trong đó thanh lý TSCĐ cho các bên liên quan:

Công ty CP Macstar Hồ Chí Minh 340,902,729
 Công ty CP đầu tư Sao Á D.C -

20 CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	628 415 859	1,658,117,313
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính	27 827 812	-
Phạt thuế, truy nộp thuế	60 178 684	
Chi phí khác	204,959,919	81,281,629
Cộng	921,382,274	1,739,398,942

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	3,768,654,315	284,355,482
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	112,773,115	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>473,085,115</i>	<i>-</i>
Khoản truy thu thuế theo biên bản QTT	88,006,496	-
Chi phí khấu hao phần mềm ERP 2020,2021,2022	216,187,200	-
Chi phí dự phòng	-	-
Các khoản khác	168,891,419	19,792,779
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>360,312,000</i>	<i>-</i>
Chi phí phần mềm ERP theo biên bản QTT	360,312,000	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	3,881,427,430	-
Thu nhập được miễn thuế	6,219,600,000	-
Lỗi các quý trước chuyển sang	-	(17,575,514,312)
Tổng lợi nhuận chịu thuế tính đến cuối kỳ	(2,338,172,570)	(17,271,366,051)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(467,634,514)	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(467,634,514)	-

Người lập biểu

Kê toán trưởng




KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Thủy Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Tiến Dũng